

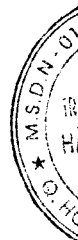
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
THĂNG
LONG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG
LONG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Long Biên, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG
LONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100100618
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-03-25 16:12:12



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-53
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-53

0111
CÓN
HHH
GK
A/
YK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 11 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại Báo cáo kiểm toán số 240320.018/BCTC.KT2 ngày 24 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 hay không.

2. Tại thời điểm 01/01/2020 và thời điểm 31/12/2020, Công ty đang trình bày giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến công trình tòa nhà Số 1 Lương Yên trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Chi tiết tại Thuyết minh số 10). Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng một số hạng mục cần thực hiện bổ sung nên chưa được Công ty kết chuyển vào giá vốn tương ứng với diện tích căn hộ đã bán và chưa ghi nhận tăng nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định hữu hình tương ứng phần diện tích Công ty sử dụng, đồng thời chưa ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích văn phòng cho thuê.

Do các chi phí tập hợp vào giá trị công trình vẫn tiếp tục phát sinh và Công ty không thể ước tính được toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thiện các hạng mục công trình này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nên chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng cụ thể của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		456.713.745.833	454.510.172.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.961.562.247	19.416.659.992
111	1. Tiền		29.961.562.247	19.416.659.992
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.626.452.219	3.462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.163.952.219	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.421.394.618	151.462.270.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	126.954.111.116	121.077.901.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.097.016.490	32.635.751.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.749.983.034	6.309.812.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.379.716.022)	(8.561.194.323)
140	IV. Hàng tồn kho	9	251.282.306.473	272.208.619.304
141	1. Hàng tồn kho		251.282.306.473	272.208.619.304
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.422.030.276	7.960.122.262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.577.644.311	5.559.967.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.922.572.073	1.026.619.746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.921.813.892	1.373.534.958
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		604.203.583.352	604.561.101.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.305.784.000	2.883.784.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.305.784.000	2.883.784.000
220	II. Tài sản cố định		255.955.641.563	261.938.278.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	182.467.179.180	200.707.059.287
222	- Nguyên giá		695.896.917.820	684.255.736.551
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(513.429.738.640)	(483.548.677.264)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	70.846.717.977	58.350.525.683
225	- Nguyên giá		101.104.853.950	76.932.697.535
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.258.135.973)	(18.582.171.852)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.641.744.406	2.880.693.685
228	- Nguyên giá		5.327.989.316	5.029.446.416
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.686.244.910)	(2.148.752.731)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	164.316.429.191	169.345.840.907
231	- Nguyên giá		189.463.487.772	189.463.487.772
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.147.058.581)	(20.117.646.865)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.243.453.262	13.958.617.915
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.243.453.262	13.958.617.915
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	133.302.230.056	133.229.403.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.048.633.400	1.975.806.507
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.080.045.280	23.205.176.599
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	34.080.045.280	23.205.176.599
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.060.917.329.185</u>	<u>1.059.071.273.583</u>

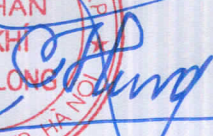
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		682.582.236.453	672.696.347.566
310	I. Nợ ngắn hạn		585.232.775.503	612.296.477.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	98.528.823.842	101.309.552.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	69.795.000	1.069.977.066
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.848.857.925	4.666.277.386
314	4. Phải trả người lao động		27.708.482.971	21.854.006.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	662.304.545	1.612.345.369
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.749.006.060	3.742.006.065
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	28.630.462.751	7.038.542.943
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	389.510.933.486	450.906.170.354
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.524.108.923	20.097.599.220
330	II. Nợ dài hạn		97.349.460.950	60.399.870.501
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	18.976.757.286	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	890.000.000	945.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	77.482.703.664	59.454.870.501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		378.335.092.732	386.374.926.017
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	377.812.831.716	385.852.665.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		124.465.212.329	92.199.030.042
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.345.959.025	14.544.734.593
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.784.273.512	86.891.513.516
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.361.101	157.787
421b	LNST chưa phân phối năm nay		52.782.912.411	86.891.355.729
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.060.917.329.185	1.059.071.273.583


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	936.034.026.734	904.973.371.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	316.001.122	245.845.996
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		935.718.025.612	904.727.525.869
11	4. Giá vốn hàng bán	27	842.150.287.156	839.461.065.237
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.567.738.456	65.266.460.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	87.541.107.132	158.033.058.433
22	7. Chi phí tài chính	29	35.019.414.049	37.263.154.316
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.069.806.366	37.082.853.307
25	8. Chi phí bán hàng	30	7.762.495.982	3.933.807.389
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	85.509.020.281	95.523.371.917
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.817.915.276	86.579.185.443
31	11. Thu nhập khác	32	489.162.224	907.733.017
32	12. Chi phí khác	33	524.165.089	595.562.731
40	13. Lợi nhuận khác		(35.002.865)	312.170.286
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.782.912.411	86.891.355.729
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.782.912.411	86.891.355.729
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.749	4.526


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

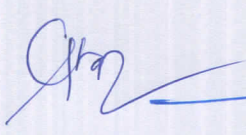
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		995.034.878.466	973.295.197.947
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(721.655.252.527)		(696.776.271.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(176.337.302.327)		(180.897.198.859)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(33.466.792.771)		(37.102.570.300)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	313.000.000		15.359.871.703
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(59.635.419.197)		(96.940.307.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.253.111.644		(23.061.278.548)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(40.671.973.182)		(44.674.568.583)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.894.638.626		440.425.724
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.432.313.359)		(53.511.027.909)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.195.534.247		51.734.703.985
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	87.341.027.818		157.536.857.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	50.326.914.150		111.526.390.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	922.721.684.381		837.243.908.781
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(948.841.139.999)		(877.796.855.294)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(17.233.363.356)		(11.788.126.535)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(782.877.068)		(38.624.869.135)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(44.135.696.042)		(90.965.942.183)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.444.329.752	(2.500.829.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.416.659.992	21.908.385.495
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.572.503	9.104.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>29.961.562.247</u>	<u>19.416.659.992</u>


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2020****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.758 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.714 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đẩy hoạt động xuất khẩu với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) và "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay biến động tăng nhiều so với năm trước.

Tuy nhiên trong năm, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty liên kết số tiền là 86,88 tỷ VND, giảm 44,34% so với năm trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay biến động giảm nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 128,52 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 giảm sút mạnh so với năm trước. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, chúng tôi đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi hợp tác ổn định khối lượng và giá trị hợp đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hàng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác;

Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	374.144.282	350.996.923
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.587.417.965	19.065.663.069
	<u><u>29.961.562.247</u></u>	<u><u>19.416.659.992</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	3.163.952.219	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	3.163.952.219	-	3.000.000.000	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	2.048.633.400	-	1.975.806.507	-
	1.048.633.400	-	975.806.507	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	5.212.585.619	-	4.975.806.507	-

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm;

⁽²⁾ Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm;

⁽³⁾ Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng là 100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 07 năm bắt đầu từ năm 2019, với lãi suất áp dụng theo lãi suất Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	1.251.674.900	-	462.500.000
(mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)				
	462.500.000	1.251.674.900	-	886.080.000

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	32.705.671.946	-	35.625.916.530	-
Công ty Honda Việt Nam	26.318.513.440	-	22.270.831.750	-
Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam)	12.018.326.400	-	2.539.002.864	-
Phải thu khách hàng khác	55.911.599.330	(5.071.530.544)	60.642.149.871	(3.294.588.845)
	126.954.111.116	(5.071.530.544)	121.077.901.015	(3.294.588.845)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	32.705.671.946	-	35.625.916.530	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần VID Hung Yên (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	(3.999.990.000)	3.999.990.000	(3.999.990.000)
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và cơ khí máy móc Ngọc Phát	1.532.300.000	-	-	-
Các khách hàng khác	7.564.726.490	(701.337.172)	9.635.761.850	(659.757.172)
	32.097.016.490	(4.701.327.172)	32.635.751.850	(4.659.747.172)

(*) Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 38 - Thông tin khác".

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.621.406	-	139.423.049	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	166.579	-	1.323.681	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.439.127	-	69.439.127	-
Tạm ứng	852.006.650	-	513.831.000	-
Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các Công ty cho Thuê Tài chính	4.435.577.016	-	4.157.406.577	-
Phải thu khác	669.100.453	(606.858.306)	725.317.007	(606.858.306)
	6.749.983.034	(606.858.306)	6.309.812.244	(606.858.306)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.305.784.000	-	2.883.784.000	-
	3.305.784.000	-	2.883.784.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	-	3.999.990.000	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	551.378.429
- Các khoản khác	5.085.771.193	2.166.174.436	5.085.771.193	3.433.317.706
	12.545.890.458	2.166.174.436	12.545.890.458	3.984.696.135

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	360.252.505	-	659.953.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.219.223.701	-	58.991.529.531	-
Công cụ, dụng cụ	26.157.414.251	-	25.050.645.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.074.444.046	-	145.433.240.938	-
Thành phẩm	48.294.776.829	-	41.897.053.992	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	251.282.306.473	-	272.208.619.304	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.355.720.486	10.970.980.493
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy (*)	5.379.521.178	3.582.097.640
- Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên (*)	5.551.889.308	5.370.071.126
- Công trình khác	424.310.000	2.018.811.727
Mua sắm tài sản cố định	813.338.915	2.276.938.096
- Làm mới dây chuyền mạ thiếc Nhà máy 5	-	386.155.408
- Máy móc khác	813.338.915	1.890.782.688
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.074.393.861	710.699.326
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	41.625.818	383.917.818
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy nén khí nhà máy 1	62.955.229	-
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	969.812.814	326.781.508
	13.243.453.262	13.958.617.915

(*) Hệ thống phòng cháy chữa cháy và các công trình phụ trợ thuộc Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước, các hạng mục này có thiết kế ban đầu là đúng theo quy định của Nhà nước tuy nhiên đến thời điểm hiện tại do tiêu chuẩn của Nhà nước có thay đổi nên các hạng mục này cần thực hiện bổ sung. Do đó, công trình chưa thực hiện xong công tác quyết toán xây dựng cơ bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	260.099.085.575	389.937.677.276	23.127.402.360	11.091.571.340	684.255.736.551
- Mua trong năm	-	3.955.709.730	515.000.000	87.160.000	4.557.869.730
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.238.166.272	4.612.498.374	100.000.000	125.536.364	12.076.201.010
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	282.367.780	-	-	282.367.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.611.152.706)	(664.104.545)	-	(5.275.257.251)
Số dư cuối năm	267.337.251.847	394.177.100.454	23.078.297.815	11.304.267.704	695.896.917.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	134.105.850.049	330.374.481.235	15.103.663.183	3.964.682.797	483.548.677.264
- Khấu hao trong năm	14.240.554.718	14.456.828.851	494.130.104	1.969.420.407	31.160.934.080
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	282.367.780	-	-	282.367.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	(898.135.939)	(664.104.545)	-	(1.562.240.484)
Số dư cuối năm	148.346.404.767	344.215.541.927	14.933.688.742	5.934.103.204	513.429.738.640
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	125.993.235.526	59.563.196.041	8.023.739.177	7.126.888.543	200.707.059.287
Tại ngày cuối năm	118.990.847.080	49.961.558.527	8.144.609.073	5.370.164.500	182.467.179.180

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.878.331.433 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 326.385.565.611 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	76.932.697.535
- Thuê tài chính	24.454.524.195
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(282.367.780)
Số dư cuối năm	101.104.853.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	18.582.171.852
- Trích khấu hao	11.958.331.901
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(282.367.780)
Số dư cuối năm	30.258.135.973
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	58.350.525.683
Tại ngày cuối năm	70.846.717.977

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	3.718.413.500	5.029.446.416
- Mua trong năm	-	298.542.900	298.542.900
Số dư cuối năm	1.311.032.916	4.016.956.400	5.327.989.316
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.148.752.731	2.148.752.731
- Khấu hao trong năm	-	537.492.179	537.492.179
Số dư cuối năm	-	2.686.244.910	2.686.244.910
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	1.569.660.769	2.880.693.685
Tại ngày cuối năm	1.311.032.916	1.330.711.490	2.641.744.406

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.311.032.916 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.297.982.900 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	176.029.410.110	13.434.077.662	189.463.487.772
Số dư cuối năm	<u>176.029.410.110</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>189.463.487.772</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.117.646.865	-	20.117.646.865
- Khấu hao trong năm	5.029.411.716	-	5.029.411.716
Số dư cuối năm	<u>25.147.058.581</u>	<u>-</u>	<u>25.147.058.581</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	155.911.763.245	13.434.077.662	169.345.840.907
Tại ngày cuối năm	<u>150.882.351.529</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>164.316.429.191</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa quyết toán xong công trình do hạng mục phòng cháy chữa cháy vẫn chưa đạt yêu cầu. Thủ tục nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy chưa được cơ quan chức năng chấp thuận và phải tiến hành các điều chỉnh sửa chữa.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.027.402.435	2.584.650.276
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.625.124.447	1.945.685.612
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.925.117.429	1.029.631.670
	<u>7.577.644.311</u>	<u>5.559.967.558</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.414.999.232	6.565.258.602
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.205.594.135	5.757.777.442
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.707.362.373	5.926.876.321
Chi phí chế tạo, thi công, làm mới	1.576.015.611	3.267.505.203
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.176.073.929	1.687.759.031
	<u>34.080.045.280</u>	<u>23.205.176.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	18.976.757.286	18.976.757.286	20.476.757.286	20.476.757.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	10.542.990.254	10.542.990.254	6.032.586.742	6.032.586.742
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	5.545.369.299	5.545.369.299	6.179.196.522	6.179.196.522
Công ty TNHH Ánh Dương	17.424.493.218	17.424.493.218	-	-
Phải trả các đối tượng khác	65.015.971.071	65.015.971.071	68.621.011.584	68.621.011.584
	117.505.581.128	117.505.581.128	101.309.552.134	101.309.552.134
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	98.528.823.842	98.528.823.842	101.309.552.134	101.309.552.134
Phải trả người bán dài hạn	18.976.757.286	18.976.757.286	-	-
	117.505.581.128	117.505.581.128	101.309.552.134	101.309.552.134
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.691.339.221	1.691.339.221	1.345.172.531	1.345.172.531
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	-	209.000.000
- Các khách hàng khác	69.795.000	860.977.066
	69.795.000	1.069.977.066

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.705.007.187	3.140.741.108	4.946.065.580	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	204.116.002	8.240.239	24.252.354	-	188.103.887
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	761.965.946	1.089.199.749	1.641.315.607	-	209.850.088
Thuế Tài nguyên	-	6.962.640	115.307.112	108.970.680	-	13.299.072
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	27.581.761	10.976.102.557	10.976.104.557	-	27.579.761
Các loại thuế khác	-	-	9.860.000	9.860.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.526.003	1.960.643.850	4.919.618	3.500.000	10.106.385	1.960.643.850
	1.373.534.958	4.666.277.386	15.344.370.383	17.710.068.778	1.921.813.892	2.848.857.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	490.918.580	558.897.693
- Chi phí phải trả theo hợp đồng dịch vụ	171.385.965	1.053.447.676
	<u>662.304.545</u>	<u>1.612.345.369</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	3.749.006.060	3.742.006.065
	<u>3.749.006.060</u>	<u>3.742.006.065</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.360.489.098	2.321.513.598
- Bảo hiểm xã hội	253.196.909	50.321.708
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.102.397.850	3.115.354.927
- Phải trả lãi vay	1.066.354.930	395.362.222
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.848.023.964	1.155.990.488
	<u>28.630.462.751</u>	<u>7.038.542.943</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	890.000.000	945.000.000
	<u>890.000.000</u>	<u>945.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)						
Vay ngắn hạn	423.837.369.585	423.837.369.585	870.389.094.184	933.870.562.481	360.355.901.288	360.355.901.288
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	58.841.365.999	58.841.365.999	116.265.559.910	120.115.398.149	54.991.527.760	54.991.527.760
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾	156.039.920.017	156.039.920.017	340.568.850.035	345.920.784.123	150.687.985.929	150.687.985.929
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾	146.656.332.232	146.656.332.232	312.755.976.112	339.672.419.696	119.739.888.648	119.739.888.648
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾	24.949.763.360	24.949.763.360	75.552.968.124	80.261.981.409	20.240.750.075	20.240.750.075
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Ngô Gia Tự	29.902.356.026	29.902.356.026	22.666.732.913	37.873.340.063	14.695.748.876	14.695.748.876
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Việt - Chi nhánh Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁶⁾	7.447.631.951	7.447.631.951	2.579.007.090	10.026.639.041	-	-
b)						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.068.800.769	27.068.800.769	31.654.514.354	29.568.282.925	29.155.032.198	29.155.032.198
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽⁷⁾	3.466.670.138	3.466.670.138	1.358.543.550	3.501.670.138	1.323.543.550	1.323.543.550
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁸⁾	5.824.151.743	5.824.151.743	3.366.983.432	7.052.735.903	2.138.399.272	2.138.399.272
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾	1.780.513.532	1.780.513.532	1.780.513.528	1.780.513.528	1.780.513.532	1.780.513.532
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	14.014.303.952	14.014.303.952	18.565.983.100	15.260.201.952	17.320.085.100	17.320.085.100
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹¹⁾	1.973.161.404	1.973.161.404	1.682.490.744	1.973.161.404	1.682.490.744	1.682.490.744
- Vay cá nhân ⁽¹²⁾	-	-	4.900.000.000	-	4.900.000.000	4.900.000.000
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
	450.906.170.354	450.906.170.354	902.043.608.538	963.438.845.406	389.510.933.486	389.510.933.486

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽⁶⁾	4.825.213.688	4.825.213.688	-	3.501.670.138	1.323.543.550	1.323.543.550
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁷⁾	10.260.334.809	10.260.334.809	-	7.052.735.903	3.207.598.906	3.207.598.906
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁸⁾	6.221.493.314	6.221.493.314	-	1.780.513.528	4.440.979.786	4.440.979.786
- Ngân hàng khác ⁽¹²⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁹⁾	42.593.695.954	42.593.695.954	17.382.347.517	15.260.201.952	44.715.841.519	44.715.841.519
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁰⁾	3.712.933.505	3.712.933.505	-	1.973.161.404	1.739.772.101	1.739.772.101
- Vay cá nhân ⁽¹¹⁾	18.900.000.000	18.900.000.000	35.000.000.000	2.700.000.000	51.200.000.000	51.200.000.000
	86.523.671.270	86.523.671.270	52.382.347.517	32.268.282.925	106.637.735.862	106.637.735.862
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.068.800.769)	(27.068.800.769)	(31.654.514.354)	(29.568.282.925)	(29.155.032.198)	(29.155.032.198)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	59.454.870.501	59.454.870.501			77.482.703.664	77.482.703.664

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương							
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT 128-KKTL	24-12-20	55.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2020 là 6,7%/năm	Đến hết ngày 24/12/2021	54.991.527.760	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40327/HĐTD	10-09-20	180.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 7%/năm	Đến hết ngày 10/09/2021	150.687.985.929	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phó Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội				Đến hết ngày 23/12/2021	119.739.888.648	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 410/2020-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG	23-12-20	125.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 6,7%/năm;				
4	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch				Đến hết ngày 10/03/2021.	871.507 USD tương đương với 20.240.750.075 đồng;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2020/07922 7/HĐTD	11-03-20	40.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.				
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình				Đến hết ngày 29/10/2021	14.695.748.876	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VC BBĐ-KKTL	30-10-20	20.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 5,5%/năm;				

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(6)	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô 01/2016/40327/H ĐTĐ	05-07-2016	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	11,0%	5 năm	1.323.543.550 1.323.543.550	1.323.543.550 1.323.543.550	Thanh toán các chi phí thực hiện phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016"	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán tại Ngân hàng là 279.652 triệu đồng; Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo phương án "Sửa chữa, cải tạo khu nhà điều hành sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cơ sở hạ tầng Công ty và các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất năm 2016" với giá trị theo dự toán là 19.585 triệu đồng.
(7)	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch 17.01.TDH.07922 7/HĐTD-SGD	25-07-2017	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,0%	5 năm	3.207.598.906 3.207.598.906	2.138.399.272 2.138.399.272	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	02/2017/TDHH/VC BBD-KKTL	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần	60 tháng	4.440.979.786	1.780.513.532	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.
(9)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13-01-2017	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	44.715.841.519	17.320.085.100		
	02.004/2017/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	36 tháng	79.312.800	79.312.800	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2018/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	36 tháng	131.341.700	131.341.700	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.053/2018/TSC-CTTC	11-06-2018		9,3%	48 tháng	135.994.600	135.994.600	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.033/2018/TSC-CTTC	11-09-2018		9,3%	60 tháng	1.357.567.586	924.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.070/2018/TSC-CTTC	11-09-2018		9,3%	60 tháng	721.125.350	264.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2018/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	60 tháng	2.862.662.000	1.056.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2018/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	60 tháng	2.683.920.000	1.044.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.052/2018/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	60 tháng	2.564.142.397	996.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phó Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.050/2018/TSC-CTTC	16-07-2018	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,5%	60 tháng	963.987.500	373.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.051/2018/TSC-CTTC	16-07-2018		9,5%	60 tháng	1.117.030.000	433.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.098/2018/TSC-CTTC	22-11-2018		10,5%	36 tháng	204.300.000	204.300.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.009/2019/TSC-CTTC	24-01-2019		10,5%	48 tháng	1.366.100.000	632.400.000	Mua phương tiện vận tải	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2019/TSC-CTTC	29-01-2019		10,5%	36 tháng	573.187.612	258.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.022/2019/TSC-CTTC	24-06-2019		10,5%	48 tháng	732.100.000	294.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.008/2019/TSC-CTTC	24-01-2019		10,5%	48 tháng	3.446.994.660	1.608.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2019/TSC-CTTC	21-08-2019		10,8%	48 tháng	502.998.000	306.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2019/TSC-CTTC	15-08-2019		10,8%	48 tháng	5.085.397.700	1.920.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2019/TSC-CTTC	21-08-2019		10,8%	48 tháng	485.800.000	177.600.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2019/TSC-CTTC	12-09-2019		10,8%	48 tháng	2.926.630.097	1.068.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.055/2019/TSC-CTTC	07-10-2019		9,5%	48 tháng	332.800.000	115.200.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.068/2019/TSC-CTTC	09-12-2019		9,5%	36 tháng	306.000.000	156.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.071/2019/TSC-CTTC	18-12-2019		10,5%	36 tháng	485.737.500	234.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.015/2020/TSC-CTTC	10-03-2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	1.088.850.000	336.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.012/2020/TSC-CTTC	06-03-2020		10,5%	60 tháng	894.520.000	211.200.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.016/2020/TSC-CTTC	10-03-2020		10,5%	48 tháng	361.200.000	109.200.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2020/TSC-CTTC	10-03-2020		10,5%	36 tháng	217.350.000	96.600.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.039/2020/TSC-CTTC	13-05-2020		10,5%	48 tháng	1.438.640.000	408.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.038/2020/TSC-CTTC	13-05-2020		10,5%	48 tháng	801.625.000	224.400.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	58/2020/CN.MN-CTTC	18-08-2020		10,5%	60 tháng	872.852.000	187.044.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.040/2020/TSC-CTTC	13-05-2020		10,5%	48 tháng	665.935.825	186.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2020/TSC-CTTC	21-05-2020		10,5%	48 tháng	719.008.734	198.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.118/2020/TSC-CTTC	06-10-2020		10,5%	48 tháng	1.057.044.850	276.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.119/2020/TSC-CTTC	06-10-2020		10,5%	36 tháng	1.021.205.600	361.200.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.076/2020/TSC-CTTC	13-07-2020		10,5%	48 tháng	1.540.640.000	408.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2020/TSC-CTTC	21-05-2020		10,5%	48 tháng	410.971.608	105.000.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phó Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.072/2019/TSC-CTTC	18-12-2019	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	36 tháng	3.281.850.000	1.406.508.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2020/TSC-CTTC	30-11-2020		10,5%	36 tháng	919.380.000	306.468.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.143/2020/TSC-CTTC	30-11-2020		10,5%	48 tháng	359.638.400	89.916.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
(10)	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					1.739.772.101	1.682.490.744		
	2016-00077-001	30-05-2016		8,40%	60 tháng	133.885.224	133.885.104	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-002	17-06-2016		8,40%	60 tháng	390.203.039	390.203.039	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00082-001	17-07-2016	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,40%	60 tháng	91.857.015	91.857.015	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00080-001	17-06-2016		8,40%	60 tháng	379.170.190	379.170.190	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	2016-00081-001	17-06-2016		8,40%	66 tháng	744.656.633	687.375.396	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
(11)	Vay cá nhân					51.200.000.000	4.900.000.000		
	01/HĐVV/KKTL - NTTO	01-01-2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	5.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL - NTTO	01-01-2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	6.500.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL - NTTO	25-02-2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	3.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL - NTTO	28-02-2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phó Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	05/HĐVV/KKTL-NTTO	06-03-2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTL	11/05/2018	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	3 năm	500.000.000	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PNPL	18/11/2019	Phan Ngọc Phương Linh	8,0%	3 năm	2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTAD	16/05/2018	Nguyễn Thị Anh Đào	9,0%	3 năm	4.400.000.000	4.400.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VTL	14-05-2020	Vũ Thị Lanh	9,0%	3 năm	5.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TTTY	15-05-2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	3 năm	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-TTTY	29-12-2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	2 năm	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VMH	18-05-2020	Vũ Mạnh Hà	9,0%	3 năm	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PAPT2020	19-05-2020	Phan Anh Phương Tiến	9,0%	3 năm	5.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTT	20-05-2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTT	01/10/2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	1.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-LTNM	22-05-2020	Lê Thị Ngọc Mai	9,0%	3 năm	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	01/HĐVV/KKTL-PTL	11/05/2020	Phan Trang Linh	9,0%	3 năm	800.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTM	01/10/2020	Hoàng Thị Miên	9,0%	2 năm	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30-11-2020	Hoàng Thị Miên	9,0%	2 năm	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	18 tháng	450.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	18 tháng	1.650.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HPH	18/12/2020	Hà Phan Hưng	9,0%	2 năm	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTD	30/12/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	2 năm	700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
(12)	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		
			Tổng cộng			106.637.735.862	29.155.032.198		

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	60.884.520.799	23.977.199.657	102.316.499.158	379.395.606.464
Tăng vốn trong năm trước	-	-	31.314.509.243	(31.314.509.243)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.891.355.729	86.891.355.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.882.044.179	(102.316.341.371)	(80.434.297.192)
Số dư cuối năm trước	192.000.000.000	217.386.850	92.199.030.042	14.544.734.593	86.891.513.516	385.852.665.001
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	92.199.030.042	14.544.734.593	86.891.513.516	385.852.665.001
Tăng vốn trong năm nay từ quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	32.266.182.287	(32.266.182.287)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	52.782.912.411	52.782.912.411
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	26.067.406.719	(86.890.152.415)	(60.822.745.696)
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	217.386.850	124.465.212.329	8.345.959.025	52.784.273.512	377.812.831.716

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 02/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

⁽²⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2020 ngày 12 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2019	100,00%	86.891.513.516
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	26.067.406.719
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48,40%	42.052.825.705
Chi trả cổ tức (bằng 9,78% vốn điều lệ)	21,60%	18.769.919.991
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	1.361.101

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>3.115.354.927</i>	<i>2.211.264.071</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>18.769.919.991</i>	<i>39.528.959.991</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>18.769.919.991</i>	<i>39.528.959.991</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(782.877.068)</i>	<i>(38.624.869.135)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(782.877.068)</i>	<i>(38.624.869.135)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>21.102.397.850</i>	<i>3.115.354.927</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.345.959.025	14.544.734.593
	8.345.959.025	14.544.734.593

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	275.169,18	10.163,24
- Đồng Euro (EUR)	23.609,29	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	898.756.130.372	862.010.581.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.277.896.362	42.962.790.177
	936.034.026.734	904.973.371.865
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	321.748.575.763	351.232.961.280

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	316.001.122	245.085.996
Giảm giá hàng bán	-	760.000
	316.001.122	245.845.996

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	812.868.931.661	815.744.984.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.281.355.495	23.716.081.004
	842.150.287.156	839.461.065.237
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	15.550.698.460	27.472.785.197

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	346.523.980	1.560.559.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.875.702.195	156.115.720.703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	190.052.680	318.023.796
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	128.828.186	38.753.976
Doanh thu hoạt động tài chính khác	91	-
	87.541.107.132	158.033.058.433
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	86.875.702.195	156.079.408.979
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>		

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.069.806.366	37.082.853.307
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	783.160.296	6.985.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	166.447.387	173.315.788
	35.019.414.049	37.263.154.316

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.259.495	152.916.773
Chi phí nhân công	1.487.668.021	1.474.298.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.061.288	23.061.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.805.586.719	1.110.421.457
Chi phí khác bằng tiền	368.920.459	1.173.109.156
	7.762.495.982	3.933.807.389

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.361.544.920	5.025.444.684
Chi phí nhân công	50.857.050.924	51.728.779.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.577.654.778	4.183.980.638
Thuế, phí, lệ phí	6.434.237.061	6.624.222.800
Chi phí dự phòng	1.818.521.699	5.145.329.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.138.039.325	5.758.789.933
Chi phí khác bằng tiền	13.321.971.574	17.056.824.605
	85.509.020.281	95.523.371.917

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	187.086.339	439.333.350
Tiền phạt thu được	247.263.978	71.356.140
Thu nhập khác	54.811.907	397.043.527
	489.162.224	907.733.017

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	129.560.953	35.162.761
Các khoản xử phạt vi phạm hành chính và thuế	39.246.800	298.070.014
Chi phí khác	355.357.336	262.329.956
	524.165.089	595.562.731

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.782.912.411	86.891.355.729
Các khoản điều chỉnh tăng	361.747.291	3.967.634.354
- Chi phí không hợp lệ	361.747.291	526.946.271
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	3.440.688.083
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.875.702.195)	(156.115.720.703)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(86.875.702.195)	(156.115.720.703)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(33.731.042.493)	(65.256.730.620)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(876.742.835)	(876.742.835)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	(876.742.835)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.782.912.411	86.891.355.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.782.912.411	86.891.355.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.749	4.526

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.435.590.156	542.614.911.260
Chi phí nhân công	207.675.809.256	197.769.252.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.618.456.876	44.548.787.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.864.434.785	48.214.122.211
Chi phí khác bằng tiền	5.047.916.592	29.614.777.447
	904.642.207.665	862.761.850.657

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.961.562.247	-	19.416.659.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.009.878.150	(5.678.388.850)	130.271.497.259
Các khoản cho vay	4.212.585.619	-	3.975.806.507
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	172.646.526.016	(5.678.388.850)	155.126.463.758
			(3.901.447.151)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	466.993.637.150	510.361.040.855
Phải trả người bán, phải trả khác	147.026.043.879	109.293.095.077
Chi phí phải trả	662.304.545	1.612.345.369
	614.681.985.574	621.266.481.301

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.961.562.247	-	-	29.961.562.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.025.705.300	3.305.784.000	-	131.331.489.300
Các khoản cho vay	3.163.952.219	1.048.633.400	-	4.212.585.619
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>161.151.219.766</u>	<u>4.354.417.400</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>166.505.637.166</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.416.659.992	-	-	19.416.659.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.486.266.108	2.883.784.000	-	126.370.050.108
Các khoản cho vay	3.000.000.000	975.806.507	-	3.975.806.507
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>145.902.926.100</u>	<u>3.859.590.507</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>150.762.516.607</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	389.510.933.486	77.482.703.664	-	466.993.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác	127.159.286.593	19.866.757.286	-	147.026.043.879
Chi phí phải trả	662.304.545	-	-	662.304.545
	<u>517.332.524.624</u>	<u>97.349.460.950</u>	<u>-</u>	<u>614.681.985.574</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	450.906.170.354	59.454.870.501	-	510.361.040.855
Phải trả người bán, phải trả khác	108.348.095.077	945.000.000	-	109.293.095.077
Chi phí phải trả	1.612.345.369	-	-	1.612.345.369
	<u>560.866.610.800</u>	<u>60.399.870.501</u>	<u>-</u>	<u>621.266.481.301</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (là đối tác cho thuê) và đang thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án (Chi tiết tại Mục 6 - Trả trước cho người bán ngắn hạn).

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	321.748.575.763	351.232.961.280
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	321.748.575.763	351.232.961.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.875.702.195	156.079.408.979
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	86.875.702.195	156.079.408.979
Mua hàng	15.550.698.460	27.472.785.197
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	15.550.698.460	27.472.785.197

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

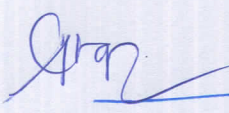
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	32.705.671.946	35.625.916.530
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	32.705.671.946	35.625.916.530
Phải trả người bán	1.691.339.221	1.345.172.531
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	1.691.339.221	1.345.172.531

Thu nhập của các thành viên trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	700.868.653	798.798.313
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc	656.509.281	745.532.050
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	607.713.262	682.073.866
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	589.447.970	664.356.329
Ông Lê Chí Liêm	Thành viên HĐQT	36.000.000	430.759.251
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000

41 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

PHU LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân- Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh	14.058 m ²	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh

